

VIETVALUES Audit and Consulting Co., Ltd

Member firm of JPA International

Registered office : 33 Phan Van Khoe, ward 13, district 5, HCMC

Da Nang office : 63/5 Tran Quoc Toan, Phuoc Ninh ward, Hai Chau district,

Da Nang City

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



AUDITOR'S REPORT ON FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE FISCAL YEAR ENDED AS OF DECEMBER 31, 2024

CHAN MAY PORT JOINT STOCK COMPANY



Số: 01/2025/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây, được lập ngày 15/02/2025, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

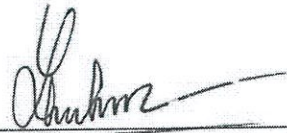
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2025



Trần Xuân Thanh - Giám đốc Chi nhánh
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1650-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền


Lê Thị Thanh Kim - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2896-2024-071-2

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Thành phố Huế, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.190.945.247	102.138.045.907
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	67.275.325.755	41.415.070.887
111	1. Tiền		21.275.325.755	21.415.070.887
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		33.000.000.000	18.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	33.000.000.000	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.631.311.603	31.933.110.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	20.744.493.069	17.370.328.541
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4a	2.523.345.142	2.476.167.393
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	1.500.000.000	1.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	17.361.560.696	14.047.943.042
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(3.498.087.304)	(3.461.328.247)
140	IV. Hàng tồn kho		8.008.457.781	4.589.754.909
141	1. Hàng tồn kho	V.8	8.008.457.781	4.589.754.909
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.275.850.108	6.200.109.382
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	270.140.752	246.727.185
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		579.991.165	5.234.085.762
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	425.718.191	719.296.435
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		545.201.423.127	569.051.364.101
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.537.863.606	6.032.090.878
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.4b	3.537.863.606	6.032.090.878
220	II. Tài sản cố định		515.692.299.653	535.171.391.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	514.500.362.425	533.658.445.065
222	- Nguyên giá		1.055.218.452.692	1.041.290.744.406
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.718.090.267)	(507.632.299.341)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	1.191.937.228	1.512.946.504
228	- Nguyên giá		1.974.929.785	1.939.429.785
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(782.992.557)	(426.483.281)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.724.451.367	13.624.585.811
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	12.724.451.367	13.624.585.811
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.246.808.501	14.223.295.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	13.246.808.501	14.223.295.843
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		693.392.368.374	671.189.410.008

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Thành phố Huế, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		333.276.356.765	336.633.637.988
310	I. Nợ ngắn hạn		110.057.598.962	89.688.062.364
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	7.631.895.664	2.538.210.230
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14a	387.735.544	180.614.416
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2.930.560.361	-
314	4. Phải trả người lao động	V.16	17.403.415.027	8.782.142.188
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	3.064.641.309	3.136.467.313
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	467.301.935	517.255.138
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	44.574.686.888	52.003.630.437
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	19.540.000.000	19.540.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21	12.005.772.593	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	2.051.589.641	2.989.742.642
330	II. Nợ dài hạn		223.218.757.803	246.945.575.624
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.14b	62.017.488.550	66.204.306.371
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	161.201.269.253	180.741.269.253
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		360.116.011.609	334.555.772.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	360.116.011.609	334.555.772.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		324.054.150.000	324.054.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.054.150.000	324.054.150.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.259.580.782	27.259.580.782
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.802.280.827	(16.757.958.762)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(16.757.958.762)	(9.361.802.894)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.560.239.589	(7.396.155.868)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		693.392.368.374	671.189.410.008

BÙI THỊ NGỌC LINH

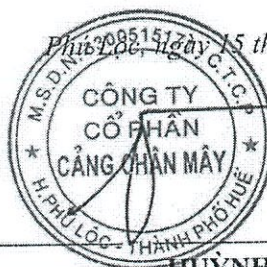
Người lập biểu

NGÔ KHÁNH TOÀN

Kế toán trưởng

HUYNH VĂN TOÀN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	383.208.049.101	227.424.257.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.208.049.101	227.424.257.898
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	293.150.943.216	181.985.494.370
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.057.105.885	45.438.763.528
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.533.220.852	2.135.776.847
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	14.098.862.916	18.992.882.156
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.084.564.075	18.992.882.156
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	2.971.277.248	2.524.920.573
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	45.930.443.292	33.432.426.995
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.589.743.282	(7.375.689.349)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.180.590	22.690.107
32	12. Chi phí khác	VI.8	100.123.922	34.997.017
40	13. Lợi nhuận khác		(98.943.332)	(12.306.910)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.490.799.950	(7.387.996.259)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	2.930.560.361	8.159.609
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.560.239.589	(7.396.155.868)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9a	789	(228)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9b	789	(228)

BÙI THỊ NGỌC LINH

Người lập biểu

NGÔ KHÁNH TOÀN

Kế toán trưởng

HUỲNH VĂN TOÀN

Giám đốc

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.490.799.950	(7.387.996.259)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, 11	33.442.300.202	34.442.728.314
04	- Các khoản dự phòng	V.7	12.042.531.650	196.545.688
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.3	(19.926.800)	(39.189.694)
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(1.422.732.624)	(2.053.459.053)
07	- Chi phí lãi vay	VI.4	14.084.564.075	18.992.882.156
08	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
09	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		86.617.536.453	44.151.511.152
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.557.000.758	7.138.690.331
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(3.418.702.872)	(743.244.387)
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		8.670.217.155	11.783.794.578
13	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	953.073.775	(5.210.887.358)
14	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
15	- Tiền lãi vay đã trả	V.16, VI.4	(14.578.170.894)	(19.379.698.055)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	-	(8.159.609)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.000.000
18	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.20	(938.153.001)	(56.240.000)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.862.801.374	37.695.766.652
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
20	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	V.10, 11, 12	(12.326.044.403)	(28.392.022.628)
21	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(33.000.000.000)	(18.000.000.000)
22	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	10.000.000.000
23	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.6, VI.3	1.309.922.122	2.058.338.505
24	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.016.122.281)	(34.333.684.123)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
25	1. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(19.540.000.000)	(15.660.000.000)
26	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.466.351.025)	(1.025.421.600)
27	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.006.351.025)	(16.685.421.600)
28	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		25.840.328.068	(13.323.339.071)
29	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.415.070.887	54.699.220.264
30	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	VI.3	19.926.800	39.189.694
31	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	67.275.325.755	41.415.070.887

BÙI THỊ NGỌC LINH
Người lập biểu

NGÔ KHÁNH TOÀN
Kế toán trưởng

ĐUYNH VĂN TOÀN
Giám đốc

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính



No: 01/2025/BCKT/AUD-VVALUES

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: SHAREHOLDERS, BOARD OF DIRECTORS, AND MANAGEMENT BOARD
CHAN MAY PORT JOINT STOCK COMPANY**

We have audited the accompanying financial statements of Chan May Port Joint Stock Company, prepared on February 15, 2025, from page 07 to page 41, including the Balance Sheet as of December 31, 2024, the Income Statement, and the Cash Flow Statement for the fiscal year ended on that date, as well as the accompanying Notes to the Financial Statements.

Responsibilities of the Management Board

The Management Board is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements, and for such internal control as the Executive Board determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditor

Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

AUDITOR'S REPORT (continued)

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of Chan May Port Joint Stock Company as of December 31, 2024, and the results of its operations and its cash flows for the fiscal year then ended, in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements.

Da Nang, February 15, 2025



Tran Xuan Thanh -- Branch Director

Audit Practice Certificate No: 1650-2023-071-1

Authorized Signature

Le Thi Thanh Kim - Auditor

Audit Practice Certificate No: 2896-2024-071-2

Recipients:

- ▣ *As above.*
- ▣ *To be filed - VIETVALUES.*

CHANMAY PORT JOINT STOCK COMPANY

Binh An Village, Loc Vinh Commune, Phu Loc District, Hue City, Vietnam

Balance sheet

As of December 31, 2024

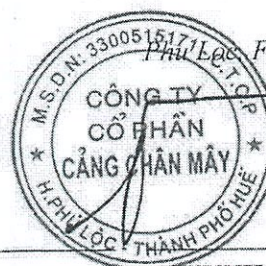
BALANCE SHEET
As of December 31, 2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
100	A. CURRENT ASSETS		148,190,945,247	102,138,045,907
110	I. Cash and cash equivalents	V.1	67,275,325,755	41,415,070,887
111	1. Cash		21,275,325,755	21,415,070,887
112	2. Cash equivalents		46,000,000,000	20,000,000,000
120	II. Short-term financial investments		33,000,000,000	18,000,000,000
121	1. Trading securities		-	-
123	2. Held to maturity investments	V.2	33,000,000,000	18,000,000,000
130	III. Short-term receivables		38,631,311,603	31,933,110,729
131	1. Short-term trade receivables	V.3	20,744,493,069	17,370,328,541
132	2. Short-term advances to suppliers	V.4a	2,523,345,142	2,476,167,393
135	3. Short-term loans	V.5	1,500,000,000	1,500,000,000
136	4. Other short-term receivables	V.6	17,361,560,696	14,047,943,042
137	5. Provision for short-term doubtful debts	V.7	(3,498,087,304)	(3,461,328,247)
140	IV. Inventories		8,008,457,781	4,589,754,909
141	1. Inventories	V.8	8,008,457,781	4,589,754,909
149	2. Allowance for devaluation of inventories		-	-
150	V. Other current assets		1,275,850,108	6,200,109,382
151	1. Short-term prepaid expenses	V.9a	270,140,752	246,727,185
152	2. Input VAT recoverable		579,991,165	5,234,085,762
153	3. Taxes, other receivables from the State budget	V.15	425,718,191	719,296,435
200	B. NON-CURRENT ASSETS		545,201,423,127	569,051,364,101
210	I. Long-term receivables		3,537,863,606	6,032,090,878
211	1. Long-term trade receivables		-	-
212	2. Long-term advances to suppliers	V.4b	3,537,863,606	6,032,090,878
220	II. Fixed assets		515,692,299,653	535,171,391,569
221	1. Tangible fixed assets	V.10	514,500,362,425	533,658,445,065
222	- Original cost		1,055,218,452,692	1,041,290,744,406
223	- Accumulated depreciation		(540,718,090,267)	(507,632,299,341)
227	2. Intangible fixed assets	V.11	1,191,937,228	1,512,946,504
228	- Original cost		1,974,929,785	1,939,429,785
229	- Accumulated depreciation		(782,992,557)	(426,483,281)
230	III. Investment properties		-	-
240	IV. Long-term in-progress assets		12,724,451,367	13,624,585,811
241	1. Long-term work-in-progress		-	-
242	2. Basic construction in progress	V.12	12,724,451,367	13,624,585,811
250	V. Long-term financial investments		-	-
260	VI. Other long-term assets		13,246,808,501	14,223,295,843
261	1. Long-term prepaid expenses	V.9b	13,246,808,501	14,223,295,843
268	2. Other long-term assets		-	-
270	TOTAL ASSETS		693,392,368,374	671,189,410,008

CHANMAY PORT JOINT STOCK COMPANY
Binh An Village, Loc Vinh Commune, Phu Loc District, Hue City, Vietnam
Balance sheet (continued)
As of December 31, 2024

Code	RESOURCES	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	4
300	C. LIABILITIES		333,276,356,765	336,633,637,988
310	I. Short-term liabilities		110,057,598,962	89,688,062,364
311	1. Short-term payables to vendors	V.13	7,631,895,664	2,538,210,230
312	2. Short-term customer advances	V.14a	387,735,544	180,614,416
313	3. Taxes, other payables to the State budget	V.15	2,930,560,361	-
314	4. Payables to employees	V.16	17,403,415,027	8,782,142,188
315	5. Short-term accrued expenses	V.17	3,064,641,309	3,136,467,313
318	6. Short-term unearned revenue	V.18	467,301,935	517,255,138
319	7. Other short-term payables	V.19	44,574,686,888	52,003,630,437
320	8. Short-term borrowings and financial leases	V.20a	19,540,000,000	19,540,000,000
321	9. Short-term accounts payable provisions	V.21	12,005,772,593	-
322	10. Reward and welfare funds	V.22	2,051,589,641	2,989,742,642
330	II. Long-term liabilities		223,218,757,803	246,945,575,624
332	1. Long-term customer advances	V.14b	62,017,488,550	66,204,306,371
338	2. Long-term borrowings and financial leases	V.20b	161,201,269,253	180,741,269,253
400	D. EQUITY		360,116,011,609	334,555,772,020
410	I. Owner's equity	V.23	360,116,011,609	334,555,772,020
411	1. Investment capital of owners		324,054,150,000	324,054,150,000
411a	- Common stock with voting rights		324,054,150,000	324,054,150,000
411b	- Preferred stock		-	-
418	2. Development investment fund		27,259,580,782	27,259,580,782
421	3. Undistributed after-tax profits		8,802,280,827	(16,757,958,762)
421a	- Accumulated at the end of the previous year		(16,757,958,762)	(9,361,802,894)
421b	- Undistributed after-tax profits for this year		25,560,239,589	(7,396,155,868)
430	II. Other sources and funds		-	-
431	1. Funding sources		-	-
432	2. Funding sources for fixed assets formation		-	-
440	TOTAL RESOURCES		693,392,368,374	671,189,410,008

BUI THI NGOC LINH
Preparer
NGO KHANH TOAN
Chief Accountant
HUYNH VAN TOAN
General Director


February 15, 2025

CHANMAY PORT JOINT STOCK COMPANY

Binh An Village, Loc Vinh Commune, Phu Loc District, Hue City, Vietnam

Income statement

For the fiscal year ended on December 31, 2024

INCOME STATEMENT
For the fiscal year ended on December 31, 2024

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
01	1. Revenue from sales of goods and services	VI.1	383,208,049,101	227,424,257,898
02	2. Deductions from revenue		-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and services		383,208,049,101	227,424,257,898
11	4. Cost of goods sold	VI.2	293,150,943,216	181,985,494,370
20	5. Gross profit from sales of goods and services		90,057,105,885	45,438,763,528
21	6. Financial income	VI.3	1,533,220,852	2,135,776,847
22	7. Financial expenses	VI.4	14,098,862,916	18,992,882,156
23	Including: Interest expenses		14,084,564,075	18,992,882,156
25	8. Selling expenses	VI.5	2,971,277,248	2,524,920,573
26	9. General administrative expenses	VI.6	45,930,443,292	33,432,426,995
30	10. Net profit from business operations		28,589,743,282	(7,375,689,349)
31	11. Other income	VI.7	1,180,590	22,690,107
32	12. Other expenses	VI.8	100,123,922	34,997,017
40	13. Other profit		(98,943,332)	(12,306,910)
50	14. Total accounting profit before tax		28,490,799,950	(7,387,996,259)
51	15. Current corporate income tax expenses	V.15	2,930,560,361	8,159,609
52	16. Deferred corporate income tax expenses		-	-
60	17. Net profit after corporate income tax		25,560,239,589	(7,396,155,868)
70	18. Basic earnings per share	VI.9a	789	(228)
71	19. Diluted earnings per share	VI.9b	789	(228)

BUI THI NGOC LINH

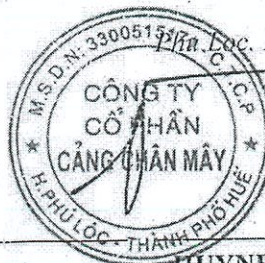
Preparer

NGO KHANH TOAN

Chief Accountant

HUYNH VAN TOAN

General Director



Phu Loc, February 15, 2025

CHANMAY PORT JOINT STOCK COMPANY

Binh An Village, Loc Vinh Commune, Phu Loc District, Hue City, Vietnam


Statement of cash flows


For the fiscal year ended on December 31, 2024


STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)
For the fiscal year ended on December 31, 2024

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
	I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		28,490,799,950	(7,387,996,259)
	2. Adjustments for:			
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties	V.10, 11	33,442,300,202	34,442,728,314
03	Provisions	V.7	12,042,531,650	196,545,688
04	-(Gain)/loss from revaluation of foreign currency denominated monetary items	VI.3	(19,926,800)	(39,189,694)
05	-(Gain)/loss from investing activities	VI.3	(1,422,732,624)	(2,053,459,053)
06	- Interest expenses	VI.4	14,084,564,075	18,992,882,156
07	- Other adjustments		-	-
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital		86,617,536,453	44,151,511,152
09	- Increase/decrease in receivables		1,557,000,758	7,138,690,331
10	- Increase/decrease in inventories	V.8	(3,418,702,872)	(743,244,387)
11	- Increase/decrease in payables		8,670,217,155	11,783,794,578
12	- Increase/decrease in prepaid expenses	V.9	953,073,775	(5,210,887,358)
14	- Interest paid	V.16, VI.4	(14,578,170,894)	(19,379,698,055)
15	- Corporate income tax paid	V.15	-	(8,159,609)
16	- Other cash received from operating activities		-	20,000,000
17	- Other cash paid for operating activities	V.20	(938,153,001)	(56,240,000)
20	Net cash flow from operating activities		78,862,801,374	37,695,766,652
	II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Cash paid for the acquisition of fixed assets, investment properties and other long-term assets	V.10, 11, 12	(12,326,044,403)	(28,392,022,628)
23	2. Cash paid for lending, purchasing debt instruments of other entities	V.2	(33,000,000,000)	(18,000,000,000)
24	3. Cash received from repayment of loans, sale of debt instruments of other entities		18,000,000,000	10,000,000,000
27	4. Cash received from loans interest, profits distributed	V.6, VI.3	1,309,922,122	2,058,338,505
30	Net cash flow from investing activities		(26,016,122,281)	(34,333,684,123)
	III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	1. Cash paid for repayment of principal on borrowings	V.19	(19,540,000,000)	(15,660,000,000)
36	2. Dividends, profits paid to owners		(7,466,351,025)	(1,025,421,600)
40	Net cash flow from financing activities		(27,006,351,025)	(16,685,421,600)
50	Net cash flow for the period		25,840,328,068	(13,323,339,071)
60	Cash, cash equivalents at the beginning of the year		41,415,070,887	54,699,220,264
61	Effect of exchange rate changes on cash and cash	VI.3	19,926,800	39,189,694
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	V.1	67,255,325,755	41,415,070,887


BUI THI NGOC LINH
Preparer


NGO KHANH TOAN
Chief Accountant


HUYNH VAN TOAN
General Director



February 15, 2025